

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01870

Trang 1/5

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Nghiệp vụ thanh toán (208327) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD103

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên        | Lớp    | Số<br>tờ | Chữ ký<br>SV | Đ 1<br>(%) | Đ 2<br>(%) | Điểm<br>thi<br>(%) | Điểm<br>tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|-----|----------|------------------|--------|----------|--------------|------------|------------|--------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | 11123037 | PHẠM THỊ PHƯƠNG  | DH11KE | 1        |              | 1          |            | 4,5                | 5,5              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 2   | 11363214 | HUỲNH THỊ THẢO   | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 4,0                | 5,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 3   | 11123041 | VÕ THỊ TÚ        | DH11KE | 1        |              | 1          |            | 7,0                | 8,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 4   | 11123253 | KHAMMANNIVONG    | DH11KE | 1        |              | 1          |            | 2,0                | 3,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 5   | 11150065 | ĐINH THANH       | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 3,0                | 4,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 6   | 11363060 | NGUYỄN THỊ THANH | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 3,8                | 4,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 7   | 11363097 | ĐÀO THỊ THU      | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 3,7                | 4,7              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 8   | 11363002 | HOÀNG THỊ NGỌC   | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 3,0                | 4,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 9   | 11363160 | NGUYỄN THỊ THU   | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 5,6                | 6,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 10  | 11123148 | MAI THỊ TÚ       | DH11KE | 1        |              | 1          |            | 6,8                | 7,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 11  | 11150068 | TRẦN ĐỨC         | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 6,8                | 7,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 12  | 09143900 | NGUYỄN THỊ NGỌC  | DH12KE | 1        |              | 1          |            | 3,6                | 4,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 13  | 11123150 | HỒ THỊ           | DH11KE | 1        |              | 1          |            | 4,7                | 5,7              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 14  | 11363064 | LÊ THỊ MỸ        | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 4,3                | 5,3              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 15  | 12363156 | NGUYỄN THỊ NGỌC  | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 6,0                | 7,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 16  | 12363195 | LÊ THỊ           | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 5,4                | 6,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 17  | 12363114 | LÊ VĂN           | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 2,0                | 3,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 18  | 11363166 | ĐẶNG THỊ BĂNG    | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 4,3                | 5,3              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |

Số bài: 42; Số tờ: 42

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn:  
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01870

Trang 2/5

Môn Học : Nghiệp vụ thanh toán (208327) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD103

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên        | Lớp    | Số<br>tờ | Chữ ký<br>SV | Đ 1<br>(%) | Đ 2<br>(%) | Điểm<br>thi<br>(%) | Điểm<br>tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|-----|----------|------------------|--------|----------|--------------|------------|------------|--------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 19  | 11363163 | ĐẶNG NGỌC PHƯƠNG | TRANG  | CD11CA   | 1            |            | 1          | 5,6                | 6,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 20  | 11123161 | PHẠM MINH        | TRANG  | DH11KE   | 1            |            | 1          | 4,0                | 5,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 21  | 11123162 | TRẦN THỊ HUYỀN   | TRANG  | DH11KE   | 1            |            | 1          | 3,8                | 4,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 22  | 11363116 | LÊ BẢO           | TRÂN   | CD11CA   | 1            |            | 1          | 4,8                | 5,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 23  | 10122176 | NGUYỄN HUỖNH KIM | TRÂN   | DH10QT   | 1            |            | 1          | 7,8                | 8,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 24  | 11150088 | NGUYỄN THỊ HUYỀN | TRÂN   | DH11TM   | 1            |            | 1          | 7,4                | 8,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 25  | 11363165 | THÁI THỊ UYÊN    | TRÂN   | CD11CA   | 1            |            | 1          | 4,6                | 5,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 26  | 11363078 | TRƯƠNG CAO       | TRÍ    | CD11CA   | 1            |            | 1          | 3,0                | 4,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 27  | 11363114 | LÊ THỊ HỒNG      | TRÌNH  | CD11CA   | 1            |            | 1          | 4,2                | 5,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 28  | 11363117 | NGUYỄN THỊ THU   | TRƯỜNG | CD11CA   | 1            |            | 1          | 5,2                | 6,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 29  | 12123198 | QUẢNG MINH KHẢ   | TÚ     | DH12KE   | 1            |            | 1          | 3,4                | 4,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 30  | 12123197 | VÕ THỊ THANH     | TÙNG   | DH12KE   | 1            |            | 1          | 5,6                | 6,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 31  | 12123194 | LÝ THỊ THANH     | TUYỀN  | DH12KE   | 1            |            | 1          | 4,7                | 5,7              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 32  | 12123082 | LƯU THỊ ÁNH      | TUYẾT  | DH12KE   | 1            |            | 1          | 5,0                | 6,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 33  | 11363122 | HỒ THỊ THẢO      | UYÊN   | CD11CA   | 1            |            | 1          | 5,4                | 6,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 34  | 12363144 | ĐÌNH THỊ THÚY    | VÂN    | CD12CA   | 1            |            | 1          | 5,2                | 6,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 35  | 11363124 | HOÀNG THỊ HỒNG   | VÂN    | CD11CA   | 1            |            | 1          | 3,8                | 4,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 36  | 11150082 | HUỖNH THỊ BÍCH   | VÂN    | DH11TM   | 1            |            | 1          | 6,0                | 7,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |

Số bài: 42; Số tờ: 42

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;  
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.  
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và  
đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn  
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Nghiệp vụ thanh toán (208327) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14    Giờ thi: 09g30 -    phút    Phòng thi RD103

Nhóm Thi :      Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 1

[illegible]

Số bài: 42; Số tờ: 42

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trong số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn  
(*Quản lý môn học*)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày      tháng      năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 05382

Trang 1/2

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Nghiệp vụ thanh toán (208327) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV301

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên         | Lớp    | Số<br>tờ | Chữ ký<br>SV | Đ 1<br>(%) | Đ 2<br>(%) | Điểm<br>thi<br>(%) | Điểm<br>tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|-----|----------|-------------------|--------|----------|--------------|------------|------------|--------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | 11173006 | HUỖNH PHƯƠNG ANH  | DH11TM | 1        | Anh          | 1          |            | 6,4                | 7,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 2   | 11150028 | TRẦN NGỌC LAN     | DH11TM | 1        | AM           | 1          |            | 7,2                | 8,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 3   | 11150029 | TRẦN PHƯƠNG       | DH11TM | 1        | Anh          | 1          |            | 5,4                | 6,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 4   | 12363151 | NGUYỄN HỒ         | CD12CA | 1        | Hồ           | 1          |            | 6,6                | 7,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 5   | 12123100 | NGUYỄN HUỖNH NGỌC | DH12KE | 1        | Ngoc         | 1          |            | 5,7                | 6,7              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 6   | 12123101 | NGUYỄN THỊ NGỌC   | DH12KE | 1        | Ngoc         | 1          |            | 4,2                | 5,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 7   | 12123102 | VÕ THỊ MỸ         | DH12KE | 1        | Mie          | 1          |            | 4,2                | 5,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 8   | 11150017 | NGUYỄN THỊ DIỄM   | DH11TM | 1        | Diem         | 1          |            | 7,5                | 8,5              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 9   | 11123172 | HUỖNH THỊ         | DH11KE | 1        | Diem         | 1          |            | 5,2                | 6,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 10  | 11150020 | TRẦN NGỌC TRUNG   | DH11TM | 1        | Die          | 1          |            | 4,4                | 5,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 11  | 11363018 | ĐẶNG THẾ          | CD11CA | 1        | Dung         | 1          |            | 6,4                | 7,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 12  | 11150034 | NGUYỄN VĂN        | DH11TM | 1        | Van          | 1          |            | 6,0                | 7,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 13  | 12363314 | TRẦN KIM          | CD12CA | 1        | Kim          | 1          |            | 4,0                | 5,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 14  | 11150033 | TRẦN THỊ THÚY     | DH11TM | 1        | Thuy         | 1          |            | 6,6                | 7,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 15  | 12363155 | HOÀNG THỊ MỸ      | CD12CA | 1        | My           | 1          |            | 6,4                | 7,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 16  | 12363264 | VÕ BÙI KIỀU       | CD12CA |          |              |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 17  | 11150037 | LÊ THỊ THU        | DH11TM | 1        | Thu          | 1          |            | 4,7                | 5,7              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 18  | 12363161 | THÂN THỊ HỒNG     | CD12CA |          |              |            |            | 7,0                | 8,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |

Số bài: 50; Số tờ: 50

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

*Đỗ Thị Kim Chung*

Duyệt của Trưởng Bộ môn  
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

*Hương Thanh Thoa*

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 05382

Trang 2/2

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Nghiệp vụ thanh toán (208327) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV301

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên            | Lớp    | Số<br>tờ | Chữ ký<br>SV | Đ 1<br>(%) | Đ 2<br>(%) | Điểm<br>thi<br>(%) | Điểm<br>tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|-----|----------|----------------------|--------|----------|--------------|------------|------------|--------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 19  | 12363032 | NGUYỄN THỊ HIẾU HẠNH | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 6,6                | 7,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 20  | 11150039 | NGUYỄN THỊ HẰNG      | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 6,8                | 7,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 21  | 11363215 | TRẦN THỊ THANH HẰNG  | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 4,0                | 5,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 22  | 11150085 | VÕ THỊ HIỀN          | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 3,3                | 4,3              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 23  | 11150042 | HUỖNH MINH HIẾU      | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 3,2                | 4,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 24  | 11363037 | TRƯƠNG THỊ QUỲNH HOA | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 6,0                | 7,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 25  | 11122072 | NGUYỄN THỊ HOÀI      | DH11QT | 1        |              | 1          |            | 6,0                | 7,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 26  | 11363045 | NGÔ THỊ KIM HUYỀN    | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 4,7                | 5,7              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 27  | 12123223 | TRẦN CHÍ KHANG       | DH12KE | 1        |              | 1          |            | 5,0                | 6,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 28  | 11363138 | LÊ HUY KHÔI          | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 6,2                | 7,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 29  | 11122016 | TRẦN MINH KHƯƠNG     | DH11QT | 1        |              | 1          |            | 5,8                | 6,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 30  | 12363082 | ĐẶNG THỊ THANH LAM   | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 4,0                | 5,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 31  | 11150045 | NGUYỄN THỊ NGỌC LAN  | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 5,4                | 6,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 32  | 11363048 | ĐINH THỊ LIÊN        | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 7,0                | 8,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 33  | 11150090 | HUỖNH NGỌC LIỄNG     | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 4,7                | 5,7              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 34  | 11150047 | NGÔ NGỌC KHÁNH LINH  | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 7,5                | 8,5              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 35  | 11122021 | NGUYỄN THỊ MỸ LINH   | DH11QT | 1        |              | 1          |            | 6,2                | 7,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 36  | 12363218 | THÁI THỊ THÙY LINH   | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 4,6                | 5,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |

Số bài: 50; Số tờ: 50

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn  
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 05382

Trang 3/2

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Nghiệp vụ thanh toán (208327) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV301

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên        | Lớp    | Số<br>tờ | Chữ ký<br>SV | Đ 1<br>(%) | Đ 2<br>(%) | Điểm<br>thi<br>(%) | Điểm<br>tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|-----|----------|------------------|--------|----------|--------------|------------|------------|--------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 37  | 12363177 | VŨ THỊ HỒNG LINH | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 3,6                | 4,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 38  | 11363152 | TRẦN KIM         | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 5,8                | 6,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 39  | 11150048 | BÙI TUẤN         | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 4,9                | 5,9              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 40  | 11150049 | ĐẬU HOÀNG LY     | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 5,4                | 6,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 41  | 12363080 | VÕ THỊ NGỌC LỖ   | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 5,4                | 6,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 42  | 12363237 | BÙI THỊ DIỄM     | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 4,8                | 5,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 43  | 12363068 | TRẦN THỊ THÚY    | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 5,6                | 6,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 44  | 11363145 | NGUYỄN THỊ KIM   | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 4,1                | 5,1              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 45  | 11363155 | VÕ THỊ THÙY      | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 4,4                | 5,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 46  | 11150052 | NGUYỄN PHẠM HỒNG | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 6,4                | 7,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 47  | 11150053 | ĐÀM THỊ THẢO     | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 9,0                | 10,0             | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 48  | 11150007 | ĐỖ TRỌNG         | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 8,6                | 9,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 49  | 11363130 | TRỊNH HỒNG       | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 3,6                | 4,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 50  | 11150054 | ĐỖ QUANG         | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 5,1                | 6,1              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 51  | 12122215 | NGUYỄN BẢO QUỲNH | DH12TM | 1        |              | 1          |            | 6,2                | 7,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                  |        |          |              |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                  |        |          |              |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                  |        |          |              |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |

Số bài: 50; Số tờ: 50

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn  
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01869

Trang 1/5

Môn Học : Nghiệp vụ thanh toán (208327) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD102

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên         | Lớp   | Số<br>tờ | Chữ ký<br>SV | Đ 1<br>(%) | Đ 2<br>(%) | Điểm<br>thi<br>(%) | Điểm<br>tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|-----|----------|-------------------|-------|----------|--------------|------------|------------|--------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | 11150043 | NGUYỄN NGỌC THANH | HUYỀN | DH11TM   |              | 1          |            | 5,4                | 6,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 2   | 09223014 | CAO THỊ THIÊN     | HƯƠNG | C09KETD  |              | 1          |            | 4,0                | 5,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 3   | 12363072 | VŨ THỊ LAN        | HƯƠNG | CD12CA   |              | 1          |            | 6,5                | 7,5              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 4   | 11363056 | LÊ THỊ DIỆM       | LAN   | CD11CA   |              |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 5   | 11363128 | VŨ THỊ MỸ         | LỆ    | CD11CA   |              | 1          |            | 3,0                | 4,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 6   | 11150046 | PHẠM THỊ KIM      | LIÊN  | DH11TM   |              | 1          |            | 4,0                | 5,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 7   | 11363015 | NGUYỄN THỊ HỒNG   | LINH  | CD11CA   |              | 1          |            | 3,2                | 4,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 8   | 12123235 | NGUYỄN THỊ NGỌC   | LINH  | DH12KE   |              | 1          |            | 5,2                | 6,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 9   | 12363016 | NGUYỄN THỊ THÙY   | LINH  | CD12CA   |              | 1          |            | 5,6                | 6,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 10  | 12363178 | ĐẶNG THỊ NGỌC     | LOAN  | CD12CA   |              | 1          |            | 3,2                | 4,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 11  | 12363159 | ĐINH THỊ THANH    | LOAN  | CD12CA   |              | 1          |            | 2,2                | 3,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 12  | 12123139 | NGÔ THỊ PHƯỢNG    | LOAN  | DH12KE   |              | 1          |            | 6,2                | 7,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 13  | 11363053 | HÀ THỊ MỸ         | LỘC   | CD11CA   |              | 1          |            | 3,4                | 4,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 14  | 12363234 | BÙI THỊ CẨM       | LY    | CD12CA   |              | 1          |            | 4,1                | 5,1              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 15  | 12363235 | VŨ THỊ            | LY    | CD12CA   |              | 1          |            | 4,8                | 5,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 16  | 11363133 | NGUYỄN THỊ HUỲNH  | MAI   | CD11CA   |              | 1          |            | 0,6                | 7,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 17  | 11363156 | TRƯƠNG THỊ NGỌC   | MAI   | CD11CA   |              | 1          |            | 3,6                | 4,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 18  | 09223109 | TRẦN THANH        | MỸ    | C09KETD  |              | 1          |            | 4,0                | 5,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |

Số bài: 28; Số tờ: .....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn  
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01869

Trang 2/5

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Nghiệp vụ thanh toán (208327) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD102

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên        | Lớp    | Số<br>tờ | Chữ ký<br>SV | Đ1<br>(%) | Đ2<br>(%) | Điểm<br>thi<br>(%) | Điểm<br>tổng<br>kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|-----|----------|------------------|--------|----------|--------------|-----------|-----------|--------------------|---------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 19  | 11123066 | NGUYỄN HOÀNG NAM | DH11KE |          |              | 1         |           | 7,6                | 8,6                 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 20  | 10150045 | NGUYỄN THỊ THANH | DH10TM |          |              | 1         |           | 7,0                | 8,0                 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 21  | 12123149 | HUỖNH HUYỀN      | DH12KE |          |              | 1         |           | 5,6                | 6,6                 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 22  | 11150051 | NGUYỄN KHÁNH     | DH11TM |          |              | 1         |           | 3,8                | 4,8                 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 23  | 11150094 | PHẠM THÁI        | DH11TM |          |              | 1         |           | 2,6                | 3,6                 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 24  | 12123155 | TRẦN THANH       | DH12KE |          |              | 1         |           | 5,3                | 6,3                 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 25  | 12363079 | NGUYỄN KHÁNH     | CD12CA |          |              | 1         |           | 4,8                | 5,8                 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 26  | 12363341 | HUỖNH MỸ         | CD12CA |          |              | 1         |           | 4,8                | 5,8                 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 27  | 11123034 | DƯ THỊ MỸ        | DH11KE |          |              | 1         |           | 6,6                | 7,6                 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 28  | 11150059 | TRẦN THỊ KIM     | DH11TM |          |              | 1         |           | 6,0                | 7,0                 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 29  | 11123140 | NGUYỄN THỊ MAI   | DH11KE |          |              | 1         |           | 7,2                | 8,2                 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                  |        |          |              |           |           |                    |                     | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                  |        |          |              |           |           |                    |                     | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                  |        |          |              |           |           |                    |                     | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                  |        |          |              |           |           |                    |                     | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                  |        |          |              |           |           |                    |                     | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                  |        |          |              |           |           |                    |                     | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                  |        |          |              |           |           |                    |                     | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                  |        |          |              |           |           |                    |                     | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                  |        |          |              |           |           |                    |                     | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |

Số bài: 28; Số tờ: .....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn  
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 05233

Trang 1/5

Môn Học : Nghiệp vụ thanh toán (208327) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV302

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên        | Lớp    | Số<br>tờ | Chữ ký<br>SV | Đ 1<br>(%) | Đ 2<br>(%) | Điểm<br>thi<br>(%) | Điểm<br>tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|-----|----------|------------------|--------|----------|--------------|------------|------------|--------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | 12363070 | NGUYỄN THỊ NHUNG | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 4,2                | 5,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 2   | 12363104 | NGUYỄN THỊ QUỲNH | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 8,2                | 9,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 3   | 12363292 | DƯƠNG KIM        | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 3,0                | 4,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 4   | 11150096 | HUỖNH THỊ BÍCH   | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 5,0                | 6,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 5   | 11150063 | BÙI LÊ BÍCH      | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 4,2                | 5,3              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 6   | 12123091 | HỒ NHƯ           | DH12KE | 1        |              | 1          |            | 4,6                | 5,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 7   | 12123167 | LÊ THỊ THÚY      | DH12KE | 1        |              | 1          |            | 5,8                | 6,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 8   | 12363130 | HÀM THỊ KIM      | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 2,0                | 3,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 9   | 12123281 | ĐÀNG PHÚ NỮ      | DH12KE | 1        |              | 1          |            | 3,0                | 4,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 10  | 11363082 | NGUYỄN HOÀNG     | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 3,5                | 4,5              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 11  | 12123092 | NGUYỄN THỊ THANH | DH12KE | 1        |              | 1          |            | 7,0                | 8,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 12  | 12363344 | LƯƠNG THỊ THU    | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 3,6                | 4,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 13  | 12123169 | NGUYỄN THỊ THANH | DH12KE | 1        |              | 1          |            | 4,8                | 5,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 14  | 11363086 | VÕ THỊ THU       | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 6,1                | 7,1              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 15  | 11363158 | ĐÀO THỊ HỒNG     | CD11CA | 1        |              | 1          |            | 5,6                | 6,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 16  | 11150008 | HUỖNH THỊ HỒNG   | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 7,2                | 8,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 17  | 11122035 | NGUYỄN KHÂM      | DH11QT | 1        |              | 1          |            | 3,0                | 4,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 18  | 11150022 | DƯƠNG THỊ THOẠI  | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 7,0                | 8,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |

Số bài: 48; Số tờ: 48

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;  
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.  
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn  
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 05233

Trang 2/5

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Nghiệp vụ thanh toán (208327) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV302

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên            | Lớp    | Số<br>tờ | Chữ ký<br>SV  | Đ 1<br>(%) | Đ 2<br>(%) | Điểm<br>thi (%) | Điểm<br>tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|-----|----------|----------------------|--------|----------|---------------|------------|------------|-----------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 19  | 11150010 | PHẠM THỊ KIM THOA    | DH11TM | 1        | <i>Pha</i>    | 1          |            | 4,9             | 5,9              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 20  | 11123046 | VÕ THỊ THOẠI         | DH11KE | 1        | <i>Vo</i>     | 1          |            | 5,6             | 6,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 21  | 11150011 | HOÀNG KIM THU        | DH11TM | 1        | <i>Ho</i>     | 1          |            | 6,8             | 7,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 22  | 11363089 | VŨ THỊ THANH THÙY    | CD11CA | 1        | <i>Vu</i>     | 1          |            | 5,1             | 6,1              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 23  | 11150069 | ĐÀO THỊ PHƯƠNG THÚY  | DH11TM | 1        | <i>Do</i>     | 1          |            | 8,0             | 9,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 24  | 11150070 | LÊ NGỌC ANH THƯ      | DH11TM | 1        | <i>Le</i>     | 1          |            | 7,2             | 8,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 25  | 12123179 | LÊ THỊ THANH THƯ     | DH12KE | 1        | <i>Le</i>     | 1          |            | 5,6             | 6,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 26  | 11150072 | ĐẶNG THỊ CẨM TIÊN    | DH11TM | 1        | <i>Den</i>    | 1          |            | 6,8             | 7,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 27  | 12363245 | ĐỖ PHƯỢNG CẨM TIÊN   | CD12CA | 1        | <i>Do</i>     | 1          |            | 3,0             | 4,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 28  | 11150073 | PHẠM GIANG THÙY TIÊN | DH11TM | 1        | <i>Pha</i>    | 1          |            | 6,8             | 7,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 29  | 11123158 | BÙI MINH TIẾN        | DH11KE | 1        | <i>Bui</i>    | 1          |            | 4,0             | 5,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 30  | 12123188 | LÊ THỊ TÌNH          | DH12KE | 1        | <i>Le</i>     | 1          |            | 6,6             | 7,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 31  | 12123095 | TRẦN THỊ NGHỆ TÔNG   | DH12KE | 1        | <i>Tran</i>   | 1          |            | 7,2             | 8,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 32  | 12123057 | NGUYỄN THỊ THANH TRÀ | DH12KE | 1        | <i>Nguyen</i> | 1          |            | 6,6             | 7,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 33  | 12363108 | ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG | CD12CA | 1        | <i>Den</i>    | 1          |            | 2,0             | 3,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 34  | 12363333 | LÊ THỊ TRANG         | CD12CA | 1        | <i>Le</i>     | 1          |            | 4,0             | 5,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 35  | 12363136 | VŨ THỊ THÙY TRANG    | CD12CA | 1        | <i>Vu</i>     | 1          |            | 5,2             | 6,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 36  | 11150076 | TRẦN THỊ BẢO TRÂN    | DH11TM | 1        | <i>Tran</i>   | 1          |            | 3,4             | 4,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |

Số bài: 48; Số tờ: 48

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;  
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.  
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

*Ngô Minh Hoàng*  
*Ng. T. K. Thoa*

Duyệt của Trưởng Bộ môn  
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

*Hoàng Anh Thoa*

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 05233

Trang 3/5

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Nghiệp vụ thanh toán (208327) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV302

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên              | Lớp    | Số<br>tờ | Chữ ký<br>SV | Đ 1<br>(%) | Đ 2<br>(%) | Điểm<br>thi<br>(%) | Điểm<br>tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|-----|----------|------------------------|--------|----------|--------------|------------|------------|--------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 37  | 11150014 | LÃ BÍCH TRI            | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 8,0                | 9,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 38  | 12123059 | NGUYỄN HOÀI HƯNG TRINH | DH12KE | 1        |              | 1          |            | 3,4                | 4,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 39  | 11120105 | TRẦN THỊ VIỆT TRINH    | CD12CA |          |              |            |            | Vàng               |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 40  | 11150077 | DƯƠNG VĂN TRỌNG        | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 6,7                | 7,7              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 41  | 11150079 | ĐẶNG THANH TRÚC        | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 6,2                | 7,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 42  | 11150025 | NGÔ CHÍ TRUNG          | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 6,6                | 7,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 43  | 11150078 | NGUYỄN BẢO TRUNG       | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 5,8                | 6,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 44  | 11150080 | NGUYỄN ANH TUẤN        | DH11TM | 1        |              | 1          |            | 2,8                | 3,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 45  | 12363323 | TRẦN THỊ TỬ            | CD12CA | 1        |              | 1          |            | 5,4                | 6,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 46  | 11123187 | NGUYỄN THÚY XUYỀN      | DH11KE | 1        |              | 1          |            | 4,6                | 5,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 47  | 12123219 | VÕ THỊ NHƯ Ý           | DH12KE | 1        |              | 1          |            | 3,0                | 4,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 48  | 12123213 | HÀ THỊ HẢI YẾN         | DH12KE | 1        |              | 1          |            | 7,4                | 8,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 49  | 12123229 | NGUYỄN THỊ HẢI YẾN     | DH12KE | 1        |              | 1          |            | 6,6                | 7,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                        |        |          |              |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                        |        |          |              |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                        |        |          |              |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                        |        |          |              |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                        |        |          |              |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                        |        |          |              |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |

Số bài: 48; Số tờ: 48

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;  
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.  
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn  
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm



DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Mã nhận dạng 01868

Trang 1/5

Môn Học : Nghiệp vụ thanh toán (208327) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD101

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên           | Lớp    | Số<br>tờ | Chữ ký<br>SV | Đ 1<br>(%) | Đ 2<br>(%) | Điểm<br>thi<br>(%) | Điểm<br>tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|-----|----------|---------------------|--------|----------|--------------|------------|------------|--------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | 11363177 | NGUYỄN THỊ NGỌC ANH | CD11CA |          | Anh          | 1          |            | 4,2                | 5,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 2   | 11150099 | TRƯƠNG ĐOÀN TÚ      | DH11TM |          | Tú           | 1          |            | 5,2                | 6,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 3   | 11123003 | NGUYỄN THIÊN        | DH11KE |          | .            |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 4   | 12363227 | VÕ THỊ HÒA          | CD12CA |          | Hòa          | 1          |            | 3,8                | 4,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 5   | 11122147 | PHẠM ANH            | DH11QT |          | .            |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 6   | 11150032 | TRƯƠNG GIA          | DH11TM |          | Gia          | 1          |            | 6,6                | 7,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 7   | 11363004 | TRƯƠNG THỊ          | CD11CA |          | Bích         | 1          |            | 6,6                | 7,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 8   | 11363115 | NGUYỄN THỊ NGỌC     | CD11CA |          | Nhà          | 1          |            | 4,7                | 5,7              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 9   | 12123009 | LƯU KIM             | DH12KE |          | Kim          | 1          |            | 8,0                | 9,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 10  | 11123090 | NGUYỄN THỊ LỆ       | DH11KE |          | Lệ           | 1          |            | 4,6                | 5,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 11  | 12123106 | NGUYỄN THỊ          | DH12KE |          | Thị          | 1          |            | 4,7                | 5,7              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 12  | 11363164 | HUỖNH THÚY          | CD11CA |          | Thúy         | 1          |            | 5,8                | 6,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 13  | 12363033 | VÕ THỊ KIM          | CD12CA |          | Dung         | 1          |            | 5,4                | 6,4              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 14  | 11363003 | LÊ THỊ MỸ           | CD11CA |          | Mỹ           | 1          |            | 4,0                | 5,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 15  | 11150036 | BÙI THỊ             | DH11TM |          | Thị          | 1          |            | 5,0                | 6,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 16  | 10363142 | NGUYỄN THỊ          | CD10CA |          | Thị          | 1          |            | 4,5                | 5,5              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 17  | 11363022 | ĐẶNG VĂN            | CD11CA |          | Văn          | 1          |            | 5,6                | 6,6              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 18  | 12363006 | HUỖNH PHÚC          | CD12CA |          | Phúc         | 1          |            | 4,3                | 5,3              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |

Số bài: 27; Số tờ: 27

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;  
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.  
Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

*Nguyễn Nam Hải*

Duyệt của Trưởng Bộ môn  
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

*Hoàng Anh Thư*

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01868

Trang 2/5

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Nghiệp vụ thanh toán (208327) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/14 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD101

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV    | Họ và tên          | Lớp    | Số<br>tờ | Chữ ký<br>SV  | Đ 1<br>(%) | Đ 2<br>(%) | Điểm<br>thi<br>(%) | Điểm<br>tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|-----|----------|--------------------|--------|----------|---------------|------------|------------|--------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------------|
| 19  | 11363026 | TRẦN THỊ THU HÀ    | CD11CA |          | <i>Ha</i>     | 1          |            | 6,1                | 7,1              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 20  | 11363181 | HUỖNH THỊ MỸ HẠNH  | CD11CA |          | <i>Phanmy</i> | 1          |            | 6,1                | 7,1              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 21  | 12363207 | PHẠM THỊ HỒNG HẠNH | CD12CA |          | <i>Pham</i>   | 1          |            | 5,8                | 6,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 22  | 12363328 | DƯƠNG THỊ HẠNH     | CD12CA |          | <i>Du</i>     | 1          |            | 5,0                | 6,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 23  | 11363149 | HỒ PHƯƠNG HẠNH     | CD11CA |          | <i>hang</i>   | 1          |            | 3,7                | 4,7              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 24  | 11123173 | PHAN THỊ THU HÂN   | DH11KE |          | <i>Han</i>    | 1          |            | 6,0                | 7,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 25  | 11363148 | LÊ THỊ HIỀN        | CD11CA |          | <i>hi</i>     | 1          |            | 5,0                | 6,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 26  | 12123087 | LÊ THỊ HIỀN        | DH12KE |          | <i>hi</i>     | 1          |            | 5,8                | 6,8              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 27  | 12123088 | HỒ THỊ HIẾU        | DH12KE |          | <i>Hi</i>     | 1          |            | 4,2                | 5,2              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 28  | 12363038 | NGÔ THỊ KIM HỒNG   | CD12CA |          | <i>W</i>      | 1          |            | 4,0                | 5,0              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
| 29  | 11363023 | HUỖNH THANH HÙNG   | CD11CA |          | <i>ME</i>     | 1          |            | 4,5                | 5,5              | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                    |        |          |               |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                    |        |          |               |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                    |        |          |               |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                    |        |          |               |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                    |        |          |               |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                    |        |          |               |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                    |        |          |               |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                    |        |          |               |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |
|     |          |                    |        |          |               |            |            |                    |                  | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10         | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9                 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

*Phạm Văn Xinh*  
*Nguyễn Nam Hải*

Duyệt của Trưởng Bộ môn  
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

*Hoàng Đình Thuận*

Ngày tháng năm